

Số: 31/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;
- Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 19/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1;
- Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 22/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thi Kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 2 năm 2022;
- Căn cứ Kết quả kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 3 năm 2022;
- Căn cứ Danh sách đề nghị công nhận cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 3 năm 2022;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận **Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1** – Lần 3 năm 2022 cho thí sinh đủ điều kiện được tổ chức thi từ ngày 26/02/2022 đến 27/02/2022 (có danh sách kèm theo).

TT	Trình độ Tiếng anh	Số lượng	Ghi chú
1	Tiếng Anh tương đương trình độ A1	22	
2	Tiếng Anh tương đương trình độ A2	401	
3	Tiếng Anh tương đương trình độ B1	44	
Tổng cộng		467	

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A1

(Kèm theo quyết định số: 31/QĐ-ĐHSPKT-DT ngày 11 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	18002009	Bùi Minh Khánh Duy	29/02/2000	5.5	5.0	6.5	5.0	5.5
2	18008169	Lê Hoài An	16/02/2000	5.0	4.0	6.5	3.5	5.0
3	18008171	Nguyễn Trí Anh	19/11/2000	5.5	3.0	6.5	3.0	4.5
4	18008239	Võ Phước Toàn	18/10/2000	7.0	4.0	6.0	4.0	5.5
5	18013075	Lê Nguyễn Hoàng Vũ	05/5/2000	4.0	7.5	7.0	3.5	5.5
6	19005005	Trần Ngọc Thảo Chi	11/6/2001	5.0	4.5	6.5	4.0	5.0
7	19005079	Nguyễn Thị Nguyệt	20/6/2000	5.5	3.0	9.0	5.0	5.5
8	20001466	Lê Việt Phát	24/11/2002	9.5	4.0	4.0	3.5	5.5
9	20001530	Nguyễn Quốc Duy	24/7/2002	6.0	4.5	8.0	3.0	5.5
10	17010098	Nguyễn Hoàng Nhân	22/4/1999	4.0	4.0	5.5	4.0	4.5
11	17010124	Phan Thị Cẩm Quỳnh	05/12/1999	6.0	6.0	7.5	3.0	5.5
12	17110006	Huỳnh Hoàng Duy Khánh	16/8/1998	3.0	3.0	6.0	5.5	4.5
13	18001493	Diệp Hữu Khang	27/7/2000	4.0	5.0	8.0	3.5	5.0
14	19001287	Võ Ngọc Em	08/4/2001	6.5	3.0	7.0	5.5	5.5
15	19001347	Cao Thanh Liêm	19/10/2001	5.5	4.0	6.0	5.0	5.0
16	19003029	Nguyễn Đức Hòa	04/6/2001	5.0	4.0	6.5	5.5	5.5
17	19003083	Dương Công Tài	08/7/2001	4.5	5.5	5.5	5.0	5.0
18	19004210	Nguyễn Hữu Tín	26/4/2001	8.0	3.5	6.5	4.5	5.5
19	19004234	Phạm Kim Tuyền	17/8/2001	4.5	4.0	6.5	5.5	5.0
20	20017057	Bành Mỹ Hồng	21/4/2001	4.0	4.5	6.5	4.5	5.0
21	21006021	Ngô Minh Thành	16/3/2003	6.5	3.5	4.5	4.5	5.0
22	21013037	Nguyễn Tấn Thành	23/6/2003	4.0	4.0	9.5	3.0	5.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Cao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 31/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	15001222	Võ Hoàng Hà	10/6/1997	8.5	8.5	8.5	7.0	8.0
2	16003026	Lê Minh Khá	10/5/1998	9.0	6.5	9.5	7.5	8.0
3	16011011	Ngô Hoàng Hào	13/01/1998	7.0	3.5	8.5	5.5	6.0
4	16011015	Huỳnh Thanh Mộng	13/7/1998	8.5	4.5	7.5	4.0	6.0
5	17001030	Nguyễn Chí Cường	26/5/1999	6.5	6.0	7.5	7.5	7.0
6	17001037	Nguyễn Tiến Đạt	26/3/1998	6.5	4.0	7.5	7.0	6.5
7	17001144	Nguyễn Hoàng Phúc	15/7/1999	9.5	3.0	9.0	8.5	7.5
8	17002012	Bùi Lê Vĩ Khang	22/3/1999	7.0	3.0	8.0	6.5	6.0
9	17003132	Lê Hữu Phước	18/02/1999	9.0	4.5	9.0	8.0	7.5
10	17003202	Nguyễn Quang Vinh	03/02/1999	9.5	6.0	9.5	6.5	8.0
11	17005125	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên	13/8/1999	6.0	7.5	9.0	6.0	7.0
12	17006008	Nguyễn Minh Đạt	23/12/1999	9.5	5.0	9.0	5.0	7.0
13	17006035	Phạm Công Lý	19/12/1999	10.0	3.5	8.0	4.5	6.5
14	17006064	Võ Minh Thoại	15/3/1999	4.0	7.0	6.5	7.5	6.5
15	17008012	Trần Thanh Bình	09/02/1999	8.0	5.0	6.5	6.0	6.5
16	17008050	Nguyễn Hoàng Duy	19/12/1999	7.0	3.0	8.5	5.5	6.0
17	17008063	Nguyễn Dương Thiện Hào	06/8/1999	6.5	3.5	9.5	6.0	6.5
18	17008234	Nguyễn Khắc Triệu	26/01/1999	9.0	3.0	9.5	7.0	7.0
19	17010023	Huỳnh Phạm Ngân Định	16/11/1999	7.0	4.0	7.0	6.5	6.0
20	17010042	Thị Sóc Hên	19/11/1999	6.5	3.5	6.5	6.5	6.0
21	17010099	Nguyễn Thế Nhanh	28/9/1998	9.0	4.0	7.5	6.0	6.5
22	17010116	Nguyễn Duy Phước	05/9/1999	6.5	5.0	7.0	6.0	6.0
23	17010119	Quách Hoàng Phương	04/9/1999	6.5	5.5	7.5	6.5	6.5
24	17010122	Võ Phú Quý	13/02/1999	6.5	4.0	7.0	6.0	6.0
25	17010177	Nguyễn Thị Ánh Xuân	03/01/1999	9.0	4.5	9.0	6.5	7.5
26	17011011	Hà Hồng Gấm	11/02/1999	5.5	4.5	9.0	6.0	6.5
27	17014023	Đặng Thị Ngọc Nhi	20/4/1999	9.5	3.0	9.5	6.0	7.0
28	18001085	Nguyễn Đức Huy	20/11/2000	9.5	4.0	9.5	5.5	7.0
29	18001103	Lê Minh Anh Khoa	26/11/1999	10.0	4.5	8.5	5.0	7.0
30	18001149	Trần Thị Thảo Nhân	22/5/2000	7.5	3.0	9.0	5.0	6.0
31	18001225	Nguyễn Bảo Anh	13/3/2000	9.0	3.0	9.5	6.5	7.0
32	18001231	Nguyễn Thái Bảo	06/9/2000	9.0	4.0	9.5	7.0	7.5
33	18001258	Nguyễn Hữu Đức	30/3/2000	9.5	4.0	9.5	6.0	7.5
34	18001270	Nguyễn Bé Hạnh	07/5/1999	8.5	7.5	9.0	6.0	8.0
35	18001277	Hồ Trọng Hiếu	19/7/2000	9.0	6.5	7.0	7.0	7.5
36	18001278	Nguyễn Quang Hòa	22/01/2000	9.0	7.0	9.5	4.5	7.5
37	18001282	Huỳnh Ngọc Thanh Huy	29/3/2000	9.0	5.0	9.5	6.5	7.5
38	18001285	Nguyễn Văn Huỳnh	10/5/2000	8.0	5.0	7.5	7.0	7.0
39	18001309	Trần Hữu Lộc	01/02/2000	9.0	6.0	9.5	7.5	8.0
40	18001313	Trần Văn Luân	28/02/2000	7.0	7.0	9.5	7.5	8.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
41	18001320	Ngô Hoàng Ngoan	27/8/2000	9.0	6.5	6.5	7.0	7.5
42	18001398	Nguyễn Thái Tín	22/7/2000	8.5	6.0	8.0	4.0	6.5
43	18001414	Trương Vĩnh Trọng	06/6/2000	8.5	6.0	9.0	4.0	7.0
44	18001421	Trần Văn Trường	22/9/2000	7.0	5.0	9.0	8.0	7.5
45	18001463	Trần Quốc Duy	03/8/2000	9.0	5.5	9.0	8.0	8.0
46	18001491	Dương Khang	28/3/2000	10.0	7.5	9.5	5.0	8.0
47	18001539	Kiên Thái Sone	10/12/2000	5.5	6.0	7.5	6.0	6.5
48	18001549	Kiên Sô The	31/12/2000	9.0	4.0	8.5	7.0	7.0
49	18002012	Nguyễn Nhựt Hưng	15/4/2000	6.0	4.5	8.0	5.5	6.0
50	18002018	Trần Phúc Nghĩa	30/4/2000	10.0	8.0	8.5	5.5	8.0
51	18003008	Phan Nhựt Anh	17/10/2000	8.0	6.0	8.5	6.5	7.5
52	18003012	Nguyễn Chí Bảo	20/9/2000	9.5	3.0	8.5	5.0	6.5
53	18003016	Nguyễn Minh Chiến	08/12/2000	7.0	5.5	8.0	6.0	6.5
54	18003025	Nguyễn Tiến Đạt	26/3/2000	5.5	5.0	8.5	7.5	6.5
55	18003036	Lê Phương Duy	05/4/2000	9.5	4.5	9.0	5.5	7.0
56	18003044	Võ Phúc Hiền	31/12/2000	7.5	5.0	8.5	7.0	7.0
57	18003059	Phạm Gia Huy	06/3/2000	6.5	3.0	9.0	6.0	6.0
58	18003075	Nguyễn Hữu Luân	29/4/2000	7.0	3.0	7.5	7.0	6.0
59	18003076	Nguyễn Thành Luân	10/5/2000	9.5	6.0	9.0	5.0	7.5
60	18003103	Trần Thanh Phong	14/11/2000	9.0	5.0	8.5	7.5	7.5
61	18003114	Nguyễn Anh Phương	15/3/2000	9.0	5.0	8.0	5.5	7.0
62	18003116	Võ Minh Quân	19/8/2000	9.0	4.0	9.0	4.5	6.5
63	18003117	Phan Hữu Quân	23/12/2000	9.5	4.0	7.5	7.0	7.0
64	18003125	Đinh Thanh Sang	24/01/2000	9.0	5.5	7.5	6.5	7.0
65	18003126	Nguyễn Quốc Sĩ	14/9/2000	8.0	5.0	7.5	6.5	7.0
66	18003141	Phạm Trung Thiện	13/02/2000	9.0	3.5	8.5	6.5	7.0
67	18003152	Trần Hoàng Thuận	31/7/2000	9.0	6.0	8.5	6.5	7.5
68	18003156	Nguyễn Thanh Tiến	17/02/2000	9.5	5.0	9.5	6.0	7.5
69	18003162	Lê Thanh Tông	07/5/2000	9.0	4.0	9.0	6.5	7.0
70	18003168	Trần Hoàng Triệu	16/10/2000	8.5	5.0	7.5	6.5	7.0
71	18003179	Trần Thanh Thuận	16/7/2000	9.0	5.5	9.5	6.5	7.5
72	18004013	Đặng Thị Quế Chi	19/6/2000	8.5	5.0	6.5	6.0	6.5
73	18004025	Lê Nguyễn Thùy Dương	29/01/2000	7.0	6.0	9.5	9.5	8.0
74	18004082	Huỳnh Công Minh	08/3/2000	9.0	6.0	9.0	8.0	8.0
75	18004107	Nguyễn Lê Ngọc Sang	10/8/2000	10.0	4.0	9.5	5.0	7.0
76	18004116	Phạm Quốc Thái	30/10/1999	9.5	5.5	9.5	7.0	8.0
77	18004119	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	27/02/2000	9.5	3.0	9.0	7.5	7.5
78	18004121	Lê Tiến Thành	11/01/2000	8.0	5.0	9.5	7.0	7.5
79	18004165	Nguyễn Trường Anh	19/5/2000	9.0	5.5	9.5	6.5	7.5
80	18004236	Lê Hoàng Thúc	09/7/2000	7.0	3.0	8.5	6.5	6.5
81	18004248	Lê Nguyễn Tường Vi	28/10/2000	9.0	5.0	9.5	7.5	8.0
82	18005029	Phạm Anh Hào	02/5/2000	6.0	3.5	9.0	5.0	6.0
83	18005144	Trần Kiến Chương	12/12/2000	8.0	4.0	9.5	6.5	7.0
84	18007010	Nguyễn Minh Khang	24/3/2000	9.0	5.0	8.5	7.0	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
85	18007014	Huỳnh Minh Khánh	01/7/2000	8.0	4.0	8.0	7.0	7.0
86	18007017	Huỳnh Văn Lắm	17/11/2000	9.5	5.5	9.5	7.5	8.0
87	18007019	Hồ Thị Luyến	01/01/2000	9.5	6.0	9.5	7.5	8.0
88	18007027	Phạm Văn Phong	02/7/2000	9.0	6.0	6.5	7.0	7.0
89	18007037	Trần Trung Tín	09/01/1999	9.0	5.0	9.0	7.0	7.5
90	18007044	Nguyễn Quốc Truyền	29/02/2000	9.0	4.0	7.0	7.0	7.0
91	18007047	Nguyễn Thị Kim Yến	15/12/2000	9.5	3.0	9.5	7.0	7.5
92	18008021	Nguyễn Thanh Điền	19/8/1999	9.0	4.0	8.5	5.0	6.5
93	18008031	Nguyễn Khắc Duy	08/7/2000	9.5	5.0	8.5	4.5	7.0
94	18008032	Nguyễn Khánh Duy	15/8/2000	9.0	7.5	5.5	6.5	7.0
95	18008062	Nguyễn Trọng Khoa	29/3/2000	8.5	5.0	7.5	4.0	6.5
96	18008064	Hồ Đăng Khôi	19/10/2000	9.5	4.0	8.5	4.5	6.5
97	18008069	Nguyễn Thành Lộc	22/3/2000	9.5	4.5	8.5	4.5	7.0
98	18008087	Nguyễn Trọng Nguyên	10/10/2000	7.5	5.5	8.0	3.5	6.0
99	18008090	Lê Cao Thành Nhân	18/4/2000	8.0	6.0	8.5	4.0	6.5
100	18008101	Nguyễn Thế Phi	03/8/2000	7.0	5.5	7.0	6.5	6.5
101	18008102	Nguyễn Phi Phổ	15/01/2000	9.0	6.5	8.5	5.0	7.5
102	18008108	Nguyễn Phúc Phú	16/12/2000	5.0	6.0	7.5	6.0	6.0
103	18008110	Trần Thanh Phúc	21/02/2000	9.5	7.0	9.5	6.0	8.0
104	18008115	Nguyễn Văn Quý	01/6/2000	7.0	8.5	8.5	6.5	7.5
105	18008116	Nguyễn Võ Hoàng Sang	10/8/2000	9.0	5.0	9.5	4.5	7.0
106	18008126	Châu Vĩnh Thành	12/11/2000	9.5	6.5	6.5	4.0	6.5
107	18008129	Nguyễn Minh Thiên	12/11/2000	9.5	6.0	8.5	4.5	7.0
108	18008136	Nguyễn Đình Thuận	13/10/2000	9.5	3.5	8.5	4.0	6.5
109	18008152	Nguyễn Nhật Trường	08/5/2000	9.0	4.0	8.5	6.5	7.0
110	18008160	Nguyễn Quốc Việt	11/3/2000	9.5	4.0	8.5	6.5	7.0
111	18008163	Nguyễn Xuân Vinh	04/5/2000	9.0	6.5	8.0	3.0	6.5
112	18008166	Nguyễn Hoàng Như Ý	10/5/2000	9.5	5.0	8.0	7.0	7.5
113	18008172	Nguyễn Phúc Bảo Anh	28/01/2000	9.0	4.5	8.5	3.5	6.5
114	18008178	Nguyễn Hải Đăng	07/3/2000	9.0	5.5	9.5	5.5	7.5
115	18008184	Huỳnh Hùng Dương	05/5/2000	9.5	6.5	6.5	6.5	7.5
116	18008188	Cao Văn Nhật Hào	25/12/2000	9.0	5.5	8.0	6.5	7.5
117	18008193	Nguyễn Chí Hiếu	11/9/2000	10.0	7.0	8.5	6.5	8.0
118	18008207	Đặng Văn Anh Kiệt	04/6/2000	8.5	6.5	9.5	6.5	8.0
119	18008223	Nguyễn Hoài Phương	18/3/2000	9.5	4.0	7.5	5.0	6.5
120	18008229	Lê Văn Sự	15/11/2000	9.0	3.5	8.5	5.0	6.5
121	18008248	Nguyễn Ngọc Như Ý	11/10/2000	7.5	5.0	8.5	4.5	6.5
122	18011029	Cù Thị Thùy Trang	02/6/2000	9.0	3.0	8.0	6.5	6.5
123	18013006	Nguyễn Đông Anh	23/8/2000	8.0	7.5	8.0	7.5	8.0
124	18013007	Đặng Thượng Bình	07/8/2000	8.5	6.0	8.5	5.0	7.0
125	18013011	Trần Thanh Giang	30/6/2000	8.0	7.0	8.5	6.5	7.5
126	18013037	Nguyễn Trương Kiên Nhân	28/3/2000	9.0	4.0	8.5	5.0	6.5
127	18013043	Hồ Thanh Phú	11/7/2000	9.5	6.0	8.5	5.0	7.5
128	18015030	Nguyễn Thành Luân	12/01/1999	9.5	5.5	9.5	5.5	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
129	18015033	Nguyễn Thị Yến Ngân	22/12/2000	9.0	3.5	9.5	6.5	7.0
130	18015035	Mai Nguyễn Nhật Ngân	11/12/1999	9.0	6.5	8.0	3.5	7.0
131	18015048	Nguyễn Thị Bích Phượng	05/01/2000	9.5	4.5	9.5	6.5	7.5
132	18015050	Trương Ngọc Sơn	29/6/2000	9.0	3.5	9.5	6.0	7.0
133	18015054	Phạm Thị Minh Thư	29/11/2000	9.0	5.0	9.5	7.0	7.5
134	18015061	Lưu Tuyết Trinh	28/6/2000	9.5	7.0	9.5	6.0	8.0
135	19001005	Nguyễn Hoàng Ân	01/01/2000	8.0	3.0	9.0	6.5	6.5
136	19001020	Lê Thành Cửa	24/8/2001	8.5	5.5	6.0	7.0	7.0
137	19001038	Lê Thanh Điền	04/3/2001	9.5	4.5	9.0	7.0	7.5
138	19001040	Hứa Huỳnh Đức	06/6/2001	9.0	3.5	8.5	6.5	7.0
139	19001052	Phạm Khánh Duy	30/9/2001	5.0	4.0	9.0	7.0	6.5
140	19001084	Trần Quang Khánh	23/01/2001	9.5	3.0	9.0	6.5	7.0
141	19001112	Nguyễn Duy Nam	07/10/2001	9.5	3.0	9.5	6.0	7.0
142	19001126	Nguyễn Thanh Nguyên	14/01/2001	9.5	4.5	9.0	7.0	7.5
143	19001139	Lưu Huỳnh Như	29/6/2001	8.0	7.0	8.5	5.5	7.5
144	19001140	Võ Thị Huỳnh Như	12/9/2001	7.5	6.0	8.5	4.0	6.5
145	19001157	Nguyễn Tấn Phúc	22/01/2001	9.0	5.0	9.5	7.5	8.0
146	19001169	Nguyễn Trọng Sang	15/10/1997	9.0	4.5	9.5	6.0	7.5
147	19001174	Lê Minh Thái	16/5/2001	9.0	5.0	8.5	6.0	7.0
148	19001178	Nguyễn Võ Hữu Thắng	12/4/2001	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0
149	19001183	Huỳnh Nhựt Thành	18/11/2001	7.0	5.0	8.0	6.0	6.5
150	19001202	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	28/7/2001	7.5	4.5	8.5	5.0	6.5
151	19001218	Trần Thanh Trung	17/7/2001	9.0	4.0	9.5	7.0	7.5
152	19001225	Phạm Minh Trường	03/10/2001	9.0	7.5	9.0	7.0	8.0
153	19001233	Nguyễn Phú Vinh	30/6/2001	7.0	3.0	7.5	6.0	6.0
154	19001305	Nguyễn Ngọc Thanh Hưng	25/6/2001	9.5	6.0	9.5	7.0	8.0
155	19001392	Phạm Long Nhựt	20/10/2001	10.0	5.0	9.0	7.0	8.0
156	19001428	Mai Nhật Tân	17/5/2001	9.5	5.5	9.5	4.5	7.5
157	19001496	Nguyễn Hoàng Vinh	14/8/2001	9.0	5.0	9.0	5.0	7.0
158	19003030	Nguyễn Thanh Hồng	06/8/2001	9.0	5.0	8.5	5.5	7.0
159	19003063	Huỳnh Thị Nguyên	19/4/2001	9.0	4.0	9.5	6.5	7.5
160	19003087	Nguyễn Phúc Tấn	20/6/2001	9.5	3.0	9.5	7.0	7.5
161	19004120	Cao Thảo Ngân	13/01/2001	9.0	6.5	9.5	6.0	8.0
162	19004215	Nguyễn Thanh Toàn	09/7/2001	6.5	8.0	9.0	5.0	7.0
163	19005008	Lê Minh Danh	12/01/2001	5.5	7.0	9.5	5.0	7.0
164	19005042	Trần Thị Diễm Kiều	18/3/2001	8.0	6.0	9.5	5.0	7.0
165	19005060	Lê Đỗ Hoàn Mỹ	23/7/2001	7.5	8.5	8.5	5.0	7.5
166	19005124	Nguyễn Anh Thư	19/3/2001	9.0	6.0	8.5	6.0	7.5
167	19008008	Trần Hữu Bằng	26/4/2001	7.0	6.5	9.0	5.5	7.0
168	19008029	Bùi Văn Linh Dương	18/10/2001	8.0	6.0	9.0	5.0	7.0
169	19008030	Hà Khắc Duy	23/02/2001	9.0	6.5	9.5	5.0	7.5
170	19008047	Kiều Lê Phúc Huy	28/6/2001	6.5	6.5	8.0	5.5	6.5
171	19008104	Tô Văn Nhân	26/5/2001	8.0	5.0	9.5	6.0	7.0
172	19008116	Lê Thanh Phong	19/10/2001	7.5	6.5	8.5	5.0	7.0

G
 NG
 OC
 AM
 JAT
 NG
 ION

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
173	19008118	Nguyễn Hoàng Phú	09/10/2001	8.0	5.5	9.5	5.0	7.0
174	19008127	Phạm Thành Quốc	23/11/2001	7.5	6.0	9.0	5.0	7.0
175	19008180	Nguyễn Ngô Chí Trường	28/6/2001	8.5	3.0	8.5	4.5	6.0
176	19010002	Nguyễn Văn Nhựt Anh	17/10/2001	10.0	7.0	9.0	5.0	8.0
177	19010013	Phạm Duy Hiếu	04/11/2001	10.0	5.0	9.0	7.5	8.0
178	19010019	Đặng Thị Huyền Linh	15/7/2000	9.0	6.0	9.0	5.5	7.5
179	19010025	Nguyễn Đình Lưu	30/4/2001	8.5	5.0	9.0	8.5	8.0
180	19010039	Ngô Hoàng Phúc	01/01/2001	10.0	7.0	8.5	6.5	8.0
181	19010046	Phạm Hoàng Thái	10/9/2001	10.0	5.0	8.5	5.0	7.0
182	19010047	Đoàn Trường Thắng	06/12/2001	10.0	7.0	8.5	4.5	7.5
183	19010049	Quan Thị Trúc Thanh	22/9/2001	9.5	6.0	9.0	7.0	8.0
184	19010060	Nguyễn Công Toại	26/10/2001	9.5	6.5	9.5	5.5	8.0
185	19010069	Trần Thị Thanh Trúc	25/7/2001	9.0	6.0	8.5	7.0	7.5
186	19010070	Nguyễn Thanh Trường	11/10/2001	7.5	7.5	9.0	7.5	8.0
187	19010072	Nguyễn Hoàng Tuấn	02/12/2000	9.5	6.0	8.5	6.5	7.5
188	19010073	Nguyễn Thanh Tùng	24/7/2001	9.5	5.5	8.0	7.0	7.5
189	19010074	La Thị Mộng Tuyền	06/4/2000	10.0	5.0	8.5	7.0	7.5
190	19013022	Nguyễn Thành Lộc	09/11/2001	9.5	4.0	9.0	7.5	7.5
191	19013029	Lê Thành Nghĩa	01/12/2001	9.5	5.5	9.0	7.0	8.0
192	19013030	Bùi Mai Thành Nghĩa	09/01/2001	9.5	5.5	9.0	7.0	8.0
193	19013036	Nguyễn Văn Nhật	15/6/2001	9.0	5.0	9.0	7.0	7.5
194	19015110	Tô Ngọc Cẩm Tú	11/7/2001	9.0	4.5	9.5	8.0	8.0
195	19016005	Nguyễn Hoàng Long	19/5/2001	9.5	5.0	9.0	7.0	7.5
196	19016009	Phan Anh Trí	20/4/2001	7.5	4.0	9.5	8.5	7.5
197	20001409	Đỗ Thành Đạt	15/01/2002	9.0	4.5	6.5	7.5	7.0
198	20001456	Lê Thị Minh Nguyệt	06/5/2002	9.5	5.0	6.0	7.5	7.0
199	20008021	Nguyễn Thới Hòa	28/12/2001	9.5	6.0	9.5	5.0	7.5
200	20014009	Nguyễn Kim Ngân	30/5/2002	9.0	6.0	8.5	7.5	8.0
201	20017047	Nguyễn Thị Thanh Hằng	14/02/2000	9.0	8.0	8.5	4.0	7.5
202	20017183	Nguyễn Thị Thúy Tiên	30/10/2002	8.0	8.0	8.5	4.0	7.0
203	21005007	Võ Anh Thư	10/10/2003	7.0	7.0	9.0	8.0	8.0
204	21010136	Nguyễn Trọng Hiếu	12/5/2003	9.0	5.0	9.5	8.0	8.0
205	21013001	Đinh Khải Trung	26/8/2000	6.5	3.0	6.5	7.0	6.0
206	21013003	Trần Ngọc Khánh Phương	10/10/2003	7.0	3.5	6.5	7.0	6.0
207	21020008	Ngô Hoàng Lam	03/12/2003	8.0	4.0	9.5	7.0	7.0
208	15008027	Nguyễn Hoàng Hào	02/9/1997	9.0	3.0	8.5	7.0	7.0
209	16001060	Lâm Hùng	12/11/1998	9.0	3.0	9.0	7.5	7.0
210	16001152	Phan Văn Quang	18/4/1998	9.0	6.0	8.5	7.0	7.5
211	16001158	Lê Phú Tuấn Sơn	19/10/1998	9.5	4.5	9.5	3.5	7.0
212	16001235	Bùi Quốc Thái	20/5/1998	7.5	7.0	8.0	4.0	6.5
213	16008046	Lê Đạt Minh	12/5/1997	10.0	4.5	9.5	7.5	8.0
214	16010138	Lê Trần Hải Vương	12/01/1998	9.0	8.0	9.0	6.5	8.0
215	16010160	Nguyễn Ngọc Trầm	12/3/1998	8.5	5.5	9.0	8.5	8.0
216	16011033	Nguyễn Huỳnh Mai Thi	17/12/1998	5.0	6.5	9.0	5.5	6.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
217	17001038	Trần Thành Đạt	19/10/1999	9.0	7.0	8.0	6.5	7.5
218	17001114	Nguyễn Hữu Ngân	16/6/1999	8.0	3.0	9.0	4.5	6.0
219	17001131	Huỳnh Thành Nhơn	11/6/1999	9.0	4.5	8.0	4.5	6.5
220	17001148	Nguyễn Phan Hoàng Phương	24/12/1999	9.0	5.5	8.5	7.0	7.5
221	17001159	Nguyễn Minh Sáng	01/1/1999	9.0	5.0	8.5	4.0	6.5
222	17001198	Phan Nguyễn Huy Toàn	20/01/1999	7.0	4.0	7.0	7.0	6.5
223	17001224	Nguyễn Các Tường	22/10/1998	9.0	5.5	8.0	5.0	7.0
224	17002006	Nhan Anh Duy	15/6/1999	9.0	3.5	8.5	6.0	7.0
225	17003044	Nguyễn Vũ Trường Giang	15/02/1999	7.5	3.0	8.0	7.5	6.5
226	17003170	Nguyễn Văn Thủ	15/4/1999	8.5	3.0	10.0	4.0	6.5
227	17004056	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	27/11/1999	4.5	3.5	8.5	7.5	6.0
228	17004062	Bùi Thanh Hoàng	04/7/1999	9.0	6.5	10.0	7.0	8.0
229	17004185	Trần Ân Hiếu Thuận	26/11/1999	9.0	5.0	9.5	4.5	7.0
230	17004187	Hà Cẩm Tiên	19/8/1999	5.0	4.0	8.5	5.5	6.0
231	17005001	Nguyễn Thị Mỹ Ái	27/12/1999	7.0	3.0	8.5	4.5	6.0
232	17006024	Nguyễn An Khang	30/4/1999	9.0	3.5	9.0	4.0	6.5
233	17006053	Lê Minh Quân	25/5/1999	9.0	3.0	9.5	4.0	6.5
234	17006079	Nguyễn Khánh Vũ	24/7/1999	8.5	3.5	8.5	4.5	6.5
235	17008169	Ngô Hồng Phúc	17/7/1999	8.5	4.0	8.5	5.5	6.5
236	17008181	Tăng Đức Quang	05/8/1999	9.5	3.0	8.5	8.0	7.5
237	17008192	Nguyễn Lâm Phúc Tài	11/10/1999	7.0	5.0	8.5	4.0	6.0
238	17008207	Võ Minh Thành	07/5/1999	9.5	4.5	8.5	7.0	7.5
239	17008211	Bùi Chí Thiện	23/11/1999	7.0	4.5	8.5	6.0	6.5
240	17010113	Nguyễn Văn Phúc	15/7/1999	9.0	6.5	10.0	7.0	8.0
241	17010115	Nguyễn Hoàng Phúc	20/5/1999	9.0	7.0	8.0	4.5	7.0
242	17010150	Nguyễn Thị Kiều Tiên	20/10/1999	8.5	3.0	8.0	4.5	6.0
243	17110001	Lê Thị Tâm Anh	16/10/1999	5.0	3.0	9.5	6.0	6.0
244	18001076	Nguyễn Thanh Hoài	01/7/2000	7.5	6.5	9.5	3.5	7.0
245	18001082	Nguyễn Huỳnh Khắc Huy	13/4/2000	8.0	3.0	9.5	3.0	6.0
246	18001095	Nguyễn Tuấn Khang	05/7/2000	8.0	6.0	9.5	4.0	7.0
247	18001100	Lê Quý Khanh	19/3/2000	9.0	5.0	9.5	5.5	7.5
248	18001117	Huỳnh Nhật Linh	15/4/2000	7.0	5.5	8.5	4.5	6.5
249	18001119	Nguyễn Vũ Linh	16/9/1998	9.0	3.0	8.5	8.0	7.0
250	18001120	Đỗ Hùng Lĩnh	15/10/2000	6.5	7.5	6.5	7.0	7.0
251	18001123	Hồ Vũ Quốc Long	25/9/2000	8.5	6.5	9.5	5.5	7.5
252	18001128	Võ Minh Luân	22/9/1999	9.0	6.0	9.0	8.0	8.0
253	18001191	Trần Hữu Minh Thiện	02/3/2000	9.0	5.5	9.0	5.5	7.5
254	18001215	Trần Minh Văn	28/12/2000	9.5	5.5	8.5	6.5	7.5
255	18001255	Nguyễn Trương Đức	23/10/2000	9.0	7.0	5.5	4.0	6.5
256	18001312	Phạm Phi Long	27/9/2000	9.0	5.5	9.5	5.5	7.5
257	18001317	Nguyễn Văn Nghĩa	11/6/2000	8.0	5.5	9.5	4.5	7.0
258	18001322	Nguyễn Trung Nguyên	24/10/2000	9.0	6.0	9.5	4.5	7.5
259	18001368	Phan Nhật Tân	12/11/1999	9.0	5.0	9.5	3.5	7.0
260	18001399	Huỳnh Hữu Tín	08/8/2000	8.0	6.0	9.5	4.5	7.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
261	18001423	Trần Văn Tuấn	25/5/2000	9.0	6.0	9.5	4.5	7.5
262	18001438	Huỳnh Quốc Đạt	22/02/2000	8.0	4.0	9.5	4.0	6.5
263	18001474	Trần Nhật Hào	17/7/2000	8.0	5.0	9.0	4.0	6.5
264	18001479	Tô Chí Hiếu	22/02/2000	8.5	5.0	8.0	4.0	6.5
265	18001498	Lê Duy Khanh	15/5/2000	9.0	5.5	9.0	6.5	7.5
266	18001503	Trần Quốc Khởi	24/3/2000	8.0	4.5	9.5	4.5	6.5
267	18001508	Võ Thanh Liêm	15/7/2000	7.0	5.0	8.5	4.0	6.0
268	18001510	Ngô Hoàng Gia Lộc	29/11/2000	7.5	6.5	9.5	4.0	7.0
269	18002008	Nguyễn Quốc Duy	17/8/2000	7.0	4.0	8.5	4.5	6.0
270	18002028	Nguyễn Minh Trí	20/11/1999	7.0	4.5	8.5	5.0	6.5
271	18002030	Bùi Nhật Trường	15/02/2000	8.5	5.5	8.5	4.5	7.0
272	18003020	Phùng Văn Đại	06/5/2000	9.0	5.5	9.5	4.5	7.0
273	18003026	Trần Văn Đạt	01/6/2000	7.5	5.0	9.5	4.0	6.5
274	18003035	Nguyễn Thái Thanh Duy	20/12/2000	8.0	5.5	7.0	4.0	6.0
275	18003120	Phan Tấn Quốc	10/3/2000	9.0	5.0	9.0	4.5	7.0
276	18003131	Nguyễn Hoàng Tấn	14/7/1999	7.5	5.5	9.5	4.0	6.5
277	18003140	Trần Nhật Thiên	10/9/2000	8.0	6.0	9.5	4.5	7.0
278	18004016	Đàm Ngọc Đại	03/6/2000	7.0	4.5	9.5	3.0	6.0
279	18004037	Lê Thị Ngọc Hân	17/8/2000	9.0	3.5	10.0	7.0	7.5
280	18004068	Đinh Thị Ngân Linh	07/7/2000	8.0	4.0	9.5	6.0	7.0
281	18004070	Mai Thị Trúc Linh	13/10/2000	7.5	4.0	7.0	4.5	6.0
282	18004076	Phạm Hoàng Lộc	11/8/2000	9.0	7.0	9.5	6.5	8.0
283	18004099	Võ Hoàng Phú	16/7/2000	9.5	4.0	8.5	6.5	7.0
284	18004110	Nguyễn Thái Tài	06/02/2000	8.0	5.5	9.0	3.5	6.5
285	18004168	Hứa Văn Hữu Chí	05/3/2000	7.0	3.5	8.5	4.0	6.0
286	18004174	Huỳnh Hải Đăng	18/10/1999	8.0	5.0	8.5	6.5	7.0
287	18004175	Nguyễn Minh Đủ	19/11/2000	8.5	5.5	9.0	7.0	7.5
288	18004176	Phạm Quốc Dương	27/8/2000	9.5	3.0	8.5	6.0	7.0
289	18004180	Nguyễn Thị Hồng Gấm	26/10/2000	7.0	8.0	8.0	7.0	7.5
290	18004185	Nguyễn Trung Hiếu	21/5/2000	9.5	3.0	9.5	7.0	7.5
291	18004193	Nguyễn Duy Kha	14/7/2000	7.0	6.0	9.5	4.0	6.5
292	18005042	Nguyễn Phan Thanh Lam	06/5/2000	7.0	5.5	9.0	4.0	6.5
293	18005045	Ngô Quang Long	09/02/2000	7.5	3.0	8.5	4.0	6.0
294	18005178	Kim Phích	05/11/2000	7.0	4.5	9.5	4.0	6.5
295	18006001	Lê Quang Lực	01/12/2000	8.0	6.0	8.5	3.5	6.5
296	18007004	Bùi Chí Bảo	29/01/2000	7.0	6.5	8.5	6.5	7.0
297	18007033	Lê Phước Thọ	29/9/2000	5.5	4.0	8.5	7.5	6.5
298	18007034	Nguyễn Đan Thuần	12/02/2000	7.0	3.0	9.0	5.0	6.0
299	18007043	Lê Thị Trinh	16/8/2000	7.0	7.5	9.0	7.5	8.0
300	18008002	Trần Hoài Ân	20/3/2000	9.0	5.0	9.0	6.0	7.5
301	18008007	Hồ Quốc Bảo	02/01/2000	9.5	6.0	9.0	8.0	8.0
302	18008025	Nguyễn Văn Dư	16/4/2000	9.5	4.5	9.0	5.0	7.0
303	18008028	Dương Bảo Duy	17/3/2000	9.0	3.5	9.0	6.0	7.0
304	18008067	Phạm Văn Tuấn Kiệt	14/02/2000	9.5	5.5	9.0	6.5	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
305	18008078	Huỳnh Quốc Mạnh	30/11/2000	9.0	6.0	9.5	6.0	7.5
306	18008091	Nguyễn Thành Nhân	31/8/1999	9.0	4.5	9.5	5.0	7.0
307	18008100	Huỳnh Tấn Phát	09/7/2000	9.0	3.0	9.0	5.5	6.5
308	18008137	Thạch Kim Bình Thurne	29/12/2000	9.0	3.5	9.5	5.0	7.0
309	18008138	Nguyễn Hoài Thương	14/4/2000	9.0	7.5	9.5	5.5	8.0
310	18008175	Mai Quốc Chí	10/11/2000	8.0	4.0	8.5	5.0	6.5
311	18008194	Lê Minh Hoàng	25/12/2000	9.0	5.5	8.5	6.5	7.5
312	18008198	Nguyễn Hoài Huy	22/01/2000	7.5	5.5	9.5	7.0	7.5
313	18008200	Lâm Khải	09/12/2000	7.0	3.0	9.5	7.0	6.5
314	18008254	Phạm Hoàng Dân	01/9/2000	9.0	5.0	9.0	7.0	7.5
315	18010013	Mai Hải Đăng	24/01/2000	9.0	5.0	9.5	7.5	8.0
316	18010014	Huỳnh Tấn Đặng	13/7/2000	6.0	6.0	8.5	7.0	7.0
317	18010031	Nguyễn Ngọc Phú Duyên	15/01/2000	6.5	7.0	6.5	6.0	6.5
318	18010068	Nguyễn Ngọc Mi	28/6/2000	8.0	5.5	8.0	6.5	7.0
319	18010090	Nguyễn Hồng Phúc	09/3/2000	9.0	5.0	9.0	7.5	7.5
320	18011023	Nguyễn Ngọc Hồng Nhon	01/3/2000	7.0	6.0	7.0	5.0	6.5
321	18011024	Phan Trần Phú	25/02/2000	8.0	5.5	8.5	6.5	7.0
322	18011025	Nguyễn Hồng Phượng	14/10/1999	4.5	6.5	9.5	5.0	6.5
323	18013002	Nguyễn Minh Khang	28/7/2000	8.5	5.0	8.5	5.0	7.0
324	18013017	Nguyễn Huy Hoàng	05/11/2000	8.5	3.0	8.5	5.0	6.5
325	18013035	Phạm Nguyên	30/10/2000	9.0	4.0	7.5	5.0	6.5
326	18013040	Nguyễn Hữu Phát	07/4/2000	9.0	7.0	8.5	7.5	8.0
327	18013044	Nguyễn Hoàng Phúc	16/8/2000	9.0	5.0	9.5	5.0	7.0
328	18013051	Trần Thanh Sang	11/9/1999	7.0	3.5	8.5	5.5	6.0
329	18013054	Nguyễn Phước Tài	24/3/2000	9.0	7.0	7.5	6.0	7.5
330	18013056	Phan Băng Thạch	28/01/2000	9.0	5.0	9.5	5.5	7.5
331	18013073	Hồ Ngọc Anh Tuấn	25/02/2000	6.5	5.0	9.5	5.0	6.5
332	18015001	Phan Ngọc Hân	20/9/1998	8.5	8.5	9.0	6.5	8.0
333	18015016	Trần Thanh Hằng	23/9/2000	9.0	7.0	8.5	6.0	7.5
334	18015038	Kiều Thị Hồng Ngọc	28/3/2000	9.5	6.0	9.5	7.5	8.0
335	19001008	Đào Quốc Anh	03/10/2001	8.5	8.0	8.5	5.0	7.5
336	19001013	Hồ Hoàng Bảo	05/7/2001	8.5	7.5	9.5	6.0	8.0
337	19001041	Nguyễn Tiến Đức	13/9/2001	7.5	5.0	7.5	6.5	6.5
338	19001042	Phạm Thị Mỹ Dung	11/02/2001	9.0	3.5	10.0	8.0	7.5
339	19001049	Nguyễn Thanh Duy	25/11/2001	8.0	3.0	7.0	5.0	6.0
340	19001068	Nguyễn Phúc Hoài	28/11/2001	9.0	6.0	10.0	5.5	7.5
341	19001086	Trần Đăng Khoa	02/9/2001	5.5	3.0	7.5	7.5	6.0
342	19001091	Huỳnh Quang Kiệt	20/5/2001	7.0	4.0	6.5	7.0	6.0
343	19001097	Ngô Thị Hồng Linh	13/01/2001	7.0	4.0	10.0	5.5	6.5
344	19001106	Võ Thị Tường Ly	28/6/2001	8.0	4.0	10.0	5.0	7.0
345	19001124	Nguyễn Chí Nguyên	02/7/2001	10.0	5.0	8.5	8.0	8.0
346	19001146	Lữ Mạnh Phi	28/8/2001	9.5	5.0	9.5	8.5	8.0
347	19001259	Phan Hải Đăng	07/01/2001	9.0	4.0	9.0	5.5	7.0
348	19001261	Nguyễn Công Danh	29/3/2001	10.0	4.5	8.5	8.0	8.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
349	19001269	Võ Thành Đạt	21/12/2001	9.5	4.5	9.0	8.5	8.0
350	19001390	Huỳnh Như	05/8/2001	9.5	4.5	9.5	5.5	7.5
351	19001411	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	20/12/2001	9.5	4.0	9.0	8.0	7.5
352	19001418	Lê Minh Sơn	14/01/2001	9.0	4.0	9.5	6.0	7.0
353	19001506	Nguyễn Tuấn Cảnh	11/5/2000	9.0	3.5	9.5	5.5	7.0
354	19001526	Trần Vĩnh Hào	30/01/2001	9.5	4.5	9.5	6.0	7.5
355	19001539	Nguyễn Nhựt Khánh	05/9/2001	9.0	4.5	9.5	8.0	8.0
356	19001540	Phạm Vinh Khiêm	27/01/2001	9.5	5.0	9.5	7.0	8.0
357	19001555	Phan Vũ Hoài Ninh	02/01/2001	9.5	5.0	9.5	7.0	8.0
358	19002012	Trần Trọng Nghĩa	26/01/1993	9.0	5.0	10.0	7.0	8.0
359	19003016	Son Thị Quyển Đình	20/10/2001	7.5	7.5	8.5	6.0	7.5
360	19003061	Lê Văn Nghiêm	11/01/2001	9.0	6.5	9.5	7.5	8.0
361	19003086	Trịnh Hữu Tài	22/8/2001	7.0	5.0	7.5	3.5	6.0
362	19004090	Nguyễn Đăng Khoa	13/5/2001	7.5	6.0	8.0	7.5	7.5
363	19004146	Huỳnh Ngọc Cẩm Nhung	17/5/2001	9.0	6.0	9.5	7.5	8.0
364	19004201	Nguyễn Ngọc Anh Thư	06/7/2001	6.0	4.0	7.0	6.0	6.0
365	19005014	Huỳnh Khánh Duy	03/8/2001	7.0	6.0	9.5	4.5	7.0
366	19005032	Trần Duy Khang	12/5/2001	7.5	5.0	9.5	5.5	7.0
367	19005092	Huỳnh Ngọc Như	13/8/2001	9.0	5.5	9.5	6.5	7.5
368	19005118	Nguyễn Ngọc Phương Thanh	24/11/2001	9.0	5.0	8.5	6.0	7.0
369	19005123	Nguyễn Phạm Kim Thoa	11/6/2001	9.0	4.5	9.5	5.0	7.0
370	19005131	Nguyễn Thị Thanh Thủy	09/01/2001	9.0	4.0	9.5	6.0	7.0
371	19005151	Cao Ngọc Tuyền	30/10/2001	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0
372	19008156	Nguyễn Văn Thường	02/8/2001	8.0	6.0	8.5	6.5	7.5
373	19010010	Lê Tuyết Hân	11/5/2001	9.0	7.5	9.5	5.0	8.0
374	19010012	Nguyễn Ngọc Hân	11/4/2001	8.0	6.5	9.0	7.0	7.5
375	19010017	Dư Hoàng Kim	15/01/2001	7.5	7.5	8.5	7.0	7.5
376	19010032	Nguyễn Thị Yến Nhi	01/02/2001	7.5	5.5	8.5	5.0	6.5
377	19010052	Bùi Nguyên Thảo	19/12/2001	9.0	7.0	10.0	4.0	7.5
378	19010071	Nguyễn Nhật Trường	23/9/2001	8.0	5.0	9.0	5.5	7.0
379	19010076	Trần Thanh Tuyền	29/6/2001	9.0	3.5	9.0	4.0	6.5
380	19015086	Nguyễn Ngọc Anh Thư	19/8/2001	9.5	8.5	6.5	7.0	8.0
381	20001113	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/8/2002	8.5	6.5	9.5	4.5	7.5
382	20001241	Nguyễn Quốc Doanh	10/8/2002	7.0	6.0	9.5	5.0	7.0
383	20001444	Nguyễn Thị Mộng Kiều	24/10/2001	7.0	6.5	9.0	6.0	7.0
384	20001448	Nguyễn Hoàng Khánh Ly	25/11/2002	9.0	3.0	9.0	5.5	6.5
385	20003011	Nguyễn Trọng Biếc	27/9/2002	7.5	4.5	10.0	4.0	6.5
386	20004014	Nguyễn Lê Trường Chinh	25/11/2002	8.0	6.0	9.5	3.5	7.0
387	20004027	Trần Quốc Dũng	30/8/2002	7.0	6.0	9.5	5.0	7.0
388	20004206	Nguyễn Thành Thông	19/10/2002	6.5	7.5	9.0	6.5	7.5
389	20005018	Nguyễn Ngọc Hân	14/8/2002	8.5	6.0	9.5	5.5	7.5
390	20005059	Huỳnh Uyển Nhi	23/8/2002	9.0	8.0	9.0	6.5	8.0
391	20005098	Nguyễn Minh Thuận	01/7/2002	9.5	4.0	8.5	6.5	7.0
392	20008060	Phạm Thành Như	29/01/2002	8.0	3.0	9.5	4.5	6.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
393	20008073	Đoàn Công Sơn	24/4/2002	8.0	4.0	9.5	4.5	6.5
394	20010006	Phan Thị Hải Âu	26/12/2002	8.5	7.5	9.0	5.0	7.5
395	20010018	Trần Thị Phương Duy	22/12/2002	9.5	5.0	9.5	4.5	7.0
396	20010112	Trần Ngọc Thanh Xuân	24/7/2002	8.0	5.5	5.5	5.5	6.0
397	20014005	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	30/7/2002	9.0	5.0	9.0	8.0	8.0
398	20017005	Nguyễn Thị Thúy An	27/9/2002	9.0	4.0	9.0	6.5	7.0
399	20017101	Phạm Ngọc Kim Ngân	10/10/2002	7.5	4.5	8.5	4.5	6.5
400	20017123	Trần Nguyễn Tuyết Nhi	19/4/2002	7.0	5.5	9.5	8.0	7.5
401	21N10086	Nguyễn Phương Thủy	21/4/2001	9.5	6.5	9.5	7.0	8.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi



DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ B1

(Kèm theo quyết định số: 31/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	14004072	Nguyễn Thanh Sang	23/5/1996	9.5	8.0	9.0	8.0	8.5
2	18001156	Bùi Sĩ Nông	01/4/2000	9.5	5.5	9.5	8.5	8.5
3	18001307	Nguyễn Khánh Linh	13/8/2000	9.0	8.0	9.5	7.0	8.5
4	18003034	Phan Anh Duy	17/5/2000	9.5	6.0	9.5	9.0	8.5
5	18004039	Lê Trung Hậu	23/11/2000	9.0	7.5	9.5	7.5	8.5
6	18004090	Đặng Trí Nguyên	15/02/2000	10.0	7.0	9.5	9.0	9.0
7	18004103	Lê Vũ Kỳ Quan	16/4/2000	9.5	7.5	9.5	8.5	9.0
8	18004249	Phạm Minh Quang	04/01/2000	9.5	5.5	9.5	8.5	8.5
9	18008185	Trần Quốc Duy	08/3/2000	9.5	7.0	8.5	8.0	8.5
10	18015002	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	03/01/2000	9.0	8.0	9.0	9.5	9.0
11	18015005	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	06/5/2000	9.0	8.5	9.5	8.0	9.0
12	18015026	Trần Lê Khánh	17/11/1997	9.0	8.5	9.5	8.5	9.0
13	18015028	Ngô Trần Gia Linh	07/12/2000	9.0	8.0	9.5	6.5	8.5
14	19001442	Lê Hữu Thành	12/02/2001	9.0	8.0	10.0	7.5	8.5
15	19005149	Võ Thị Cẩm Tú	26/9/2001	9.0	7.5	9.5	8.5	8.5
16	19010024	Huỳnh Kim Long	02/02/2001	10.0	7.0	9.0	7.5	8.5
17	19010050	Lại Hoàng Thành	14/9/2001	9.5	7.5	9.0	7.5	8.5
18	19015001	Phan Nguyễn Quỳnh Anh	07/6/2001	7.5	8.5	9.0	8.5	8.5
19	20003091	Quách Quốc Thái	01/12/1997	9.0	9.5	9.5	8.0	9.0
20	20004019	Trần Thanh Đạt	23/10/2002	9.5	8.0	9.5	7.5	8.5
21	20004124	Võ Hoàng Nhân	11/7/2002	9.0	8.5	9.5	7.5	8.5
22	20004244	Trần Linh Tùng	24/4/2000	9.5	8.0	9.5	7.5	8.5
23	21004102	Võ Thanh Tín	07/4/2003	9.0	8.5	9.5	7.5	8.5
24	18001473	Nguyễn Chí Hào	10/9/2000	9.5	7.5	9.5	6.5	8.5
25	18004157	Đỗ Thị Hồng Vân	16/11/2000	9.0	8.5	9.5	8.0	9.0
26	18011026	Lâm Ngọc Thảo Uyên	16/3/2000	9.0	8.5	9.0	7.0	8.5
27	18015010	Võ Nguyễn Phúc Đan	12/10/2000	9.0	8.5	7.5	8.5	8.5
28	18015011	Mai Thị Thùy Dương	25/5/2000	9.0	9.0	9.5	8.5	9.0
29	18015013	Lê Huỳnh Ngọc Hân	04/01/2000	8.5	8.5	9.5	8.5	9.0
30	18015019	Lê Nguyễn Thái Hưng	22/8/1999	9.0	9.0	9.5	8.0	9.0
31	18015020	Ngô Tăng Quang Huy	12/10/2000	9.0	6.0	10.0	8.0	8.5
32	18015049	Đỗ Danh Quang	24/5/1996	9.0	8.0	10.0	8.5	9.0
33	19001031	Lưu Tuấn Đạt	23/01/2001	9.0	8.0	10.0	6.5	8.5
34	19001304	Nguyễn Phi Hùng	11/02/2001	9.5	7.0	9.5	9.5	9.0
35	19001403	Cao Minh Phúc	11/10/2001	9.5	9.0	9.5	7.5	9.0
36	19005088	Tăng Quỳnh Như	24/3/2001	9.5	6.0	9.0	8.5	8.5
37	19005160	Nguyễn Tường Vy	20/10/2001	9.0	8.0	10.0	6.5	8.5
38	19005163	Võ Thị Cẩm Xuyên	23/02/2001	10.0	7.0	8.5	8.0	8.5
39	19015046	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	13/6/2001	9.5	8.5	9.5	8.0	9.0
40	20004132	Lâm Tuyết Nhi	26/5/2002	9.0	8.5	9.5	7.5	8.5



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
41	20004191	Nguyễn Thanh Phú Thành	19/04/2002	9.0	8.5	9.5	6.5	8.5
42	20005101	Trần Thị Tịnh Thủy	01/10/2002	9.5	9.0	9.0	7.0	8.5
43	20007019	Lưu Minh Ngọc	24/01/2002	9.5	9.5	10.0	8.5	9.5
44	20010073	Mai Diễm Quỳnh	21/7/2002	8.0	9.0	9.0	7.5	8.5

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

